

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty mẹ

Năm 2017

Lưu: Ban KTTC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
 Năm 2017

Chi tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		2.941.568.082.700	2.601.338.741.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91.603.523.920	328.610.885.880
1. Tiền	111	VI.01	41.603.523.920	48.610.885.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	280.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.758.606.056.809	2.163.923.534.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	1.645.417.574.121	1.404.975.769.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.118.987.528	15.395.485.398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		602.071.140.217	511.993.604.334
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	497.059.684.943	236.620.005.395
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(5.061.330.000)	(5.061.330.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		42.722.283.338	46.556.314.562
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	42.722.283.338	46.556.314.562
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.636.218.633	62.248.006.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	718.785.970	1.021.402.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.373.465.038	52.899.495.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	543.967.625	8.327.108.903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		17.770.953.341.663	19.935.569.034.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.863.633.802.069	2.553.651.376.411
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.862.668.249.691	2.552.685.824.033
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	965.552.378	965.552.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		12.946.449.912.111	14.277.344.079.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	12.921.526.033.782	14.251.013.839.882
- Nguyên giá	222		21.871.308.864.329	21.813.008.995.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.949.782.830.547)	(7.561.995.155.708)

11/11
3/11

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	24.923.878.329	26.330.239.556
- Nguyên giá	228		29.372.729.730	29.212.729.730
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.448.851.401)	(2.882.490.174)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	75.476.499.826	116.903.755.552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.055.479.022	30.975.440.633
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74.421.020.804	85.928.314.919
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	2.291.955.190.129	2.181.885.083.795
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	1.883.306.772.926	1.883.306.772.926
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.096.124.960.279	985.091.726.279
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(687.476.543.076)	(686.513.415.410)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		593.437.937.528	805.784.739.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	444.985.319.835	647.891.360.614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		148.452.617.693	157.893.378.885
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.712.521.424.363	22.536.907.776.149
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		13.689.160.929.104	16.094.579.295.457
I. Nợ ngắn hạn	310		3.247.596.476.423	3.047.696.850.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	788.245.565.947	1.014.220.082.493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.464.435	41.464.435
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	39.380.353.743	24.285.439.584
4. Phải trả người lao động	314		64.054.357.691	39.092.659.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	471.627.632.947	263.684.771.162
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	17.031.995.930	43.195.552.523
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.855.937.826.055	1.644.054.757.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		11.277.279.675	19.122.123.883
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		10.441.564.452.681	13.046.882.444.496
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	625.431.237.752	626.944.266.919
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	VI.15b,c,17	9.816.133.214.929	12.419.938.177.577
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7.023.360.495.259	6.442.328.480.692
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7.023.360.495.259	6.442.328.480.692
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	(3.640.600.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	223.360.495.259	(354.030.919.308)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(354.030.919.308)	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		577.391.414.567	(354.030.919.308)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.712.521.424.363	22.536.907.776.149

0

Ngày 29 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Tri Thịnh

11/01/2017 10:04

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực - TKV

Mẫu số B 02- DN (Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Quý IV năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này trước (Từ 15/1/2016 đến cuối kỳ)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	1.936.786.013.421	1.739.932.756.118	7.239.981.182.809	6.461.769.716.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.936.786.013.421	1.739.932.756.118	7.239.981.182.809	6.461.769.716.201
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	1.544.362.809.821	1.370.741.086.454	5.950.502.240.757	5.439.836.662.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		392.423.203.600	369.191.669.664	1.289.478.942.052	1.021.933.053.686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	23.207.365.295	(64.170.550.439)	59.110.010.087	18.419.127.813
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	162.564.158.994	(99.526.754.513)	597.146.030.157	1.237.882.364.495
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		75.512.815.574	101.125.448.667	365.893.027.814	390.623.265.254
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	61.834.197.249	45.071.429.193	164.069.159.523	148.396.827.321
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		191.232.212.652	359.476.444.545	587.373.762.459	(345.927.010.317)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (Từ 15/1/2016 đến cuối kỳ)
12. Thu nhập khác	31	VII.06	20.643.797	(60.784.254)	760.516.744	140.618.196
13. Chi phí khác	32	VII.07	179.453.537	4.951.695.288	754.059.195	8.244.527.187
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(158.809.740)	(5.012.479.542)	6.457.549	(8.103.908.991)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		191.073.402.912	354.463.965.003	587.380.220.008	(354.030.919.308)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9.988.805.441	0	9.988.805.441	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		181.084.597.471	354.463.965.003	577.391.414.567	(354.030.919.308)

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ
 Năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	587.380.220.008	(354.030.919.308)
Điều chỉnh cho các khoản			-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.389.068.873.090	1.332.636.852.259
Các khoản dự phòng	03	963.127.666	691.574.745.410
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	193.082.279.134	155.638.829.907
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.343.202.842)	(14.345.268.696)
Chi phí lãi vay	06	365.905.226.026	390.623.265.254
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.505.056.523.082	2.202.097.504.826
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(491.295.814.753)	146.485.337.343
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	13.274.792.416	48.183.894.145
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(652.066.690.238)	(117.824.298.330)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	203.208.656.985	(29.275.914.650)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(259.419.454.727)	(382.298.882.414)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	112.792.348	10.516.650.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.622.783.624)	(11.465.124.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.312.248.021.489	1.866.419.166.121
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(137.557.444.506)	(216.709.319.366)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.697.262.539	21.928.012.088

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(111.033.234.000)	(43.844.321.710)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.713.511.289	14.345.268.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(180.179.904.678)	(224.280.360.292)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	852.641.883.946	751.401.332.755
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.221.717.362.717)	(2.130.777.153.065)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.369.075.478.771)	(1.379.375.820.310)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(237.007.361.960)	262.762.985.519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	328.610.885.880	65.847.900.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	91.603.523.920	328.610.885.880

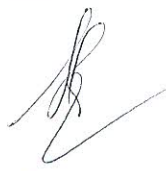
Ngày 29 tháng 1 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
- Các cổ đông lẻ khác: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Sản xuất, mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện; (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công biển, kết cấu hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, vôi và thạch cao);
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa;
- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.2 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sần Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomit	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacon	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

- + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...
- + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoán lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	99.163.144	665.429.248
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.504.360.776	47.945.456.632
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	41.603.523.920	48.610.885.880

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.979.431.733.205	2.291.955.190.129	(687.476.543.076)	2.868.398.499.205	2.181.885.083.795	(686.513.415.410)
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư)	1.883.306.772.926	1.302.007.489.173	(581.299.283.753)	1.883.306.772.926	1.384.412.157.799	(498.894.615.127)
+ Công ty CPND Cẩm Phả	1.757.179.069.334	1.175.879.785.581	(581.299.283.753)	1.757.179.069.334	1.258.284.454.207	(498.894.615.127)
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	126.127.703.592	126.127.703.592	0	126.127.703.592	126.127.703.592	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.096.124.960.279	989.947.700.956	(106.177.259.323)	985.091.726.279	797.472.925.996	(187.618.800.283)
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	257.783.650.279	257.783.650.279	0	146.750.416.279	146.750.416.279	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	0	360.500.000.000	360.500.000.000	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	371.664.050.677	(106.177.259.323)	477.841.310.000	290.222.509.717	(187.618.800.283)

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	1.645.417.574.121	1.404.975.769.750
+ Công ty mua bán điện	1.636.650.992.335	1.399.557.641.042
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	0	0
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
+ ...	0	0
+ Các khách hàng khác	8.234.367.386	4.949.419.960
+ Phải thu Công ty con	532.214.400	468.708.748

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	7.342.920.387	314.548.181
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	7.010.543.430	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	62.727.357	44.898.581
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	269.649.600	269.649.600

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	497.059.684.943	0	236.620.005.395	0
- Phải thu về cổ phần hoá	4.957.949.800		1.317.349.800	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		7.210.000.000	
- Phải thu người lao động	83.213.269		130.647.227	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		273.450.804	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Tạm ứng	529.860.660		477.023.115	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	486.967.390.382		222.679.258.089	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.521.270.832		4.532.276.360	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	965.552.378	0	965.552.378	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	965.552.378		965.552.378	
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0		0	
- Cho vay không có lãi	0		0	
- Phải thu dài hạn khác	0		0	
Cộng	498.025.237.321	0	237.585.557.773	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
6. Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	5.061.330.000	0	5.061.330.000	0	
- <i>Ứng trước 25% giá trị hợp đồng "Lập thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán chi tiết khu nhà điều hành BQLDA" (HĐ số 01HD/CPC-2004 ngày 7/1/2004) từ năm 2004, đến thời điểm hiện tại khách hàng không còn tồn tại</i>	0	0	0	0	0
+ CBCNV bỏ việc không thu được nợ	0	0	0	0	0
+ Khách hàng	0	0	0	0	0
+ <i>Tạm ứng bù giá thép cho nhà thầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009</i>	5.005.599.000		5.005.599.000		
+ <i>Khách hàng khác, từ năm 2009</i>	55.731.000		55.731.000		0
Cộng	5.061.330.000	0	5.061.330.000	0	0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	42.395.167.219	0	46.207.394.163	0
- Công cụ, dụng cụ	327.116.119	0	348.920.399	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	0	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	0	0	0	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	42.722.283.338	0	46.556.314.562	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-Thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học của TKV	288 095 238	288 095 238		
- D/A San gạt mặt bằng TT Điện lực Vĩnh Tân (*)	817 383 784	817 383 784	30 975 440 633	30 975 440 63
Cộng	1 105 479 022	1 105 479 022	30 975 440 633	30 975 440 63
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm				
b2. XD/CB			74 421 020 804	85 928 314 91
- Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5			17 025 905 500	20 734 461 16
- Xây dựng bãi thải xỉ NMMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			20 599 348 607	19 360 236 23
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			13 417 378 855	9 019 902 99
- Các công trình khác			23 378 387 842	36 813 714 53
b3. Sửa chữa				
Cộng			74 421 020 804	85 928 314 91

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	6 644 475 145 975	14 610 039 922 906	248 576 364 431	50 751 058 003	259 166 504 275	21 813 008 995 590
2. Số tăng trong kỳ	55 410 782 818	3 108 195 037	657 142 857	357 740 000		59 533 860 712
- Mua sắm mới		1 065 145 455	657 142 857	304 485 455		2 026 773 767
- Đầu tư XDCB hoàn thành	55 410 782 818	1 190 529 582		53 254 545		56 654 566 945
- Tăng khác		852 520 000				852 520 000
3. Số giảm trong kỳ		1 233 991 973				1 233 991 973
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán		409 053 490				409 053 490
- Giảm khác		824 938 483				824 938 483
4. Số dư cuối kỳ	6 699 885 928 793	14 611 914 125 970	249 233 507 288	51 108 798 003	259 166 504 275	21 871 308 864 329
II. Giá trị đã hao lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1 144 514 412 283	6 092 218 267 122	152 685 931 213	39 254 601 876	133 321 943 214	7 561 995 155 708
2. Số tăng trong kỳ	355 285 712 251	966 471 869 568	26 861 787 192	7 702 175 943	31 936 538 549	1 388 258 083 503
- Trích khấu hao	354 621 297 019	966 398 141 076	26 861 787 192	7 702 175 943	31 936 538 549	1 387 519 939 779
- Tăng khác	664 415 232	73 728 492				738 143 724
3. Số giảm trong kỳ		73 728 492			396 680 172	470 408 664
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán					396 680 172	396 680 172
- Giảm khác		73 728 492				73 728 492
4. Số dư cuối kỳ	1 499 800 124 534	7 058 616 408 198	179 547 718 405	46 956 777 819	164 861 801 591	8 949 782 830 547
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	5 499 960 733 692	8 517 821 655 784	95 890 433 218	11 496 456 127	125 844 561 061	14 251 013 839 882
2. Cuối kỳ	5 200 085 804 259	7 553 297 717 772	69 685 788 883	4 152 020 184	94 304 702 684	12 921 526 033 782

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1 891 121 681 đồng

2 206 486 198 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10 - TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bảng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	26 652 807 787				2 332 195 579		227 726 364	29 212 729 730
2. Số tăng trong kỳ					160 000 000			160 000 000
- Mua trong kỳ					160 000 000			160 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	26 652 807 787				2 492 195 579		227 726 364	29 372 729 730
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	1 511 783 967				1 229 233 305		141 472 902	2 882 490 174
2. Số tăng trong kỳ	1 074 143 098				465 982 408		26 235 721	1 566 361 227
- Trích khấu hao	1 074 143 098				465 982 408		26 235 721	1 566 361 227
- Tặng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	2 585 927 065				1 695 215 713		167 708 623	4 448 851 401
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	25 141 023 820				1 102 962 274		86 253 462	26 330 239 556
2. Cuối kỳ	24 066 880 722				796 979 866		60 017 741	24 923 878 329

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 379 795 579 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tặng, giám tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tặng, giám bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	718.785.970	1.021.402.176
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	402.091.840	730.939.540
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	76.687.750	57.583.881
- Chi mua các khoản bảo hiểm	240.006.380	232.878.755
b) Dài hạn	444.985.319.835	647.891.360.614
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	2.109.012.480
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	32.765.746.484	32.185.394.733
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	910.711.270
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	6.909.351.191	801.543.579
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	52.132.770.346	45.843.558.285
- Chi phí trả trước dài hạn khác	760.410.230	2.173.873.713
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và 2965/VPCP-KTTH của VPCP	352.417.041.584	563.867.266.554
Cộng	445.704.105.805	648.912.762.790

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	150,000,000,000	150,000,000,000	0	0
b) Vay dài hạn:	11,672,071,040,984	11,672,071,040,984	2,589,107,704,492	4,981,029,598,805	14,063,992,935,297	14,063,992,935,297
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,855,937,826,055	1,855,937,826,055	1,855,937,826,055	2,660,054,835,780	2,660,054,835,780	2,660,054,835,780
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0			0	
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0			0	
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	9,816,133,214,929	9,816,133,214,929	733,169,878,437	2,320,974,763,025	11,403,938,099,517	11,403,938,099,517
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0			0	
Cộng	11,672,071,040,984	11,672,071,040,984	2,739,107,704,492	5,131,029,598,805	14,063,992,935,297	14,063,992,935,297

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	788.245.565.947	788.245.565.947	1.014.220.082.493	1.014.220.082.493
+ Tổng Công ty Đông Bắc	2.485.017.813	2.485.017.813	57.051.357.089	57.051.357.089
+ Tập đoàn EVN	158.292.884.066	158.292.884.066	152.545.941.763	152.545.941.763
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	2.335.105.197	2.335.105.197	6.172.880.228	6.172.880.228
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	0	0	84.759.333.730	84.759.333.730
+ Công ty TNHH công trình cấp Nhì Tân	474.029.213.190	474.029.213.190	524.772.038.806	524.772.038.806
+ Phải trả các đối tượng khác	0	0	0	0
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	131.054.029.776	131.054.029.776	175.496.636.616	175.496.636.616
+ VP điều hành nhà thầu DA NMNĐ Nông Sơn	10.301.532.012	10.301.532.012	10.467.633.422	10.467.633.422
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	0	0	0	0
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	9.747.783.893	9.747.783.893	2.954.260.839	2.954.260.839
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	625.431.237.752	625.431.237.752	626.944.266.919	626.944.266.919
Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhì Tân - DA Cao Ngạn	234.397.855.229	234.397.855.229	234.964.905.242	234.964.905.242
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	234.397.855.229	234.397.855.229	234.964.905.242	234.964.905.242
Nhà thầu Sjecco - Dự án Sơn Động	391.033.382.523	391.033.382.523	391.979.361.677	391.979.361.677
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	391.033.382.523	391.033.382.523	391.979.361.677	391.979.361.677
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	14.535.725.264	14.535.725.264	169.995.162.352	169.995.162.352
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	1.603.891.587	1.603.891.587	57.051.357.089	57.051.357.089
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	0	0	0	0
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	1.394.352.525	1.394.352.525	1.370.769.796	1.370.769.796
Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin	0	0	696.300.000	696.300.000
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	0	0	660.224.000	660.224.000
	2.231.980.561	2.231.980.561	3.149.570.002	3.149.570.002

Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1.859.589.006	1.859.589.006	2.626.928.183	2.626.928.183
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	2.086.684.600	2.086.684.600	1.122.066.550	1.122.066.550
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	910.112.958	910.112.958	1.313.230.493	1.313.230.493
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.635.851.580	1.635.851.580	1.450.538.430	1.450.538.430
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	699.495.815	699.495.815	1.097.762.599	1.097.762.599
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	2.998.690.818	2.998.690.818	5.296.158.381	5.296.158.381
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	60.878.000	60.878.000	0	0
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	2.123.500.000	2.123.500.000	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	6.475.000.000	6.475.000.000
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	40.925.000	40.925.000	297.425.000	297.425.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	(50.000.000)	(50.000.000)
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	1.788.238.456	1.788.238.456	1.788.238.456	1.788.238.456
Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(5.094.835.326)	(5.094.835.326)	84.759.333.730	84.759.333.730
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	30.312.620	30.312.620	846.500.994	846.500.994
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649

17. Trái phiếu phát hành

Loại	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá (1 tỷ đồng)	0	0,00%	0	0	0,00%	0
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	0			0		
b) Truy cập từ các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Phân II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	8,327,108,903	(7,783,141,278)	0	543,967,625
1. Thuế giá trị gia tăng	6,630,620,812	(6,548,645,442)	0	81,975,370
- Thuế GTGT hàng nội địa	6,630,620,812	(6,548,645,442)	0	81,975,370
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	413,904,592	(413,904,592)	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	7,137,356	(7,137,356)	0	0
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,275,446,143	(813,453,888)	0	461,992,255
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
Cộng	8,327,108,903	(7,783,141,278)	0	543,967,625

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):			
+ <i>Thương an toàn điện</i>	16.472.129.560	42.857.677.511	
+ <i>Các khoản khác</i>	5.069.045.314	3.669.598.359	
+ <i>Nhà thầu SF-ECO - DA Sơn Động</i>	3.784.075.170	24.788.527.617	
+ <i>Mô tô, máy phát nhà thầu Harbin - DA Cao Ngan</i>	4.322.434.076	4.322.434.076	
+ <i>Các khoản phải trả TKV</i>	3.296.575.000	3.304.550.000	
+ ...	0	6.772.567.459	
Cộng	17.031.995.930	43.195.552.523	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	0	0	
Cộng	0	0	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)			
Cộng	0	0	

	Cuối năm	Đầu năm
22. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ dưới 1 năm	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chỉ tiết tủng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0%	0%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	0	0

25. *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu		Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ưu quyền	Thành lịch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý DTP	Quý hỗ trợ SXD N	Quý khác thuộc N	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Ngũn vốn đầu tư	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)	Vốn góp của TKV														
Số dư đầu năm trước	6.436.967.325.797	6.436.967.325.797	0	0	0	0	0	0	570.597.908.525	0	1.069.727.013	0	0	(230.549.961.335)	0	0	0	6.778.085.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	21.915.000.000	0	21.915.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.915.000.000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	571.667.635.538	571.667.635.538	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	(570.597.908.525)	0	(1.069.727.013)	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(230.549.961.335)	(230.549.961.335)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(354.030.919.308)	0	0	0	(354.030.919.308)
Số dư đầu năm nay	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	0	(3.640.600.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	230.549.961.335	0	0	0	(3.640.600.000)
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(354.030.919.308)	0	0	0	(354.030.919.308)
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	0	3.640.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	577.391.414.567	0	0	0	577.391.414.567

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu		Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ưu quyền	Thành lịch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý DTP	Quý hỗ trợ SXD N	Quý khác thuộc N	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Ngũn vốn đầu tư	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)	Vốn góp của TKV														
Số dư đầu năm trước	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.778.085.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	21.915.000.000	0	21.915.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.915.000.000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	571.667.635.538	571.667.635.538	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(230.549.961.335)	(230.549.961.335)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	0	(3.640.600.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	230.549.961.335	0	0	0	(3.640.600.000)
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(354.030.919.308)	0	0	0	(354.030.919.308)
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	0	3.640.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	230.549.961.335	0	0	0	(3.640.600.000)

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu		Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ưu quyền	Thành lịch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý DTP	Quý hỗ trợ SXD N	Quý khác thuộc N	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Ngũn vốn đầu tư	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)	Vốn góp của TKV														
Số dư đầu năm trước	6.436.967.325.797	6.436.967.325.797	0	0	0	0	0	0	570.597.908.525	0	1.069.727.013	0	0	(230.549.961.335)	0	0	0	6.778.085.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	21.915.000.000	0	21.915.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.915.000.000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	571.667.635.538	571.667.635.538	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	(570.597.908.525)	0	(1.069.727.013)	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(230.549.961.335)	(230.549.961.335)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(354.030.919.308)	0	0	0	(354.030.919.308)
Số dư đầu năm nay	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	0	(3.640.600.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	230.549.961.335	0	0	0	(3.640.600.000)
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(354.030.919.308)	0	0	0	(354.030.919.308)
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	6.800.000.000.000	6.778.085.000.000	21.915.000.000	0	3.640.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	230.549.961.335	0	0	0	(3.640.600.000)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ

Cộng

- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

c. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

đ. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. <i>Chênh lệch đánh giá tài sản</i> (Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)	Năm nay	Năm trước
Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của TTCP về việc phê duyệt PA CPH Cty mẹ - TCT Điện Lực - Vinacomim	0	0
27. <i>Chênh lệch tỷ giá</i> (không tồn tại số liệu cuối kỳ)	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân):	0	0
28. <i>Nguyên kinh phí</i>	Năm nay	Năm trước
- Nguyên kinh phí được cấp trong năm	0	0
29. <i>Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời h		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0,04	0,04
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		

- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán
- 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.239.981.182.809	6.461.769.716.201
a. Doanh thu	7.239.981.182.809	6.461.769.716.201
- Doanh thu bán hàng	7.223.838.784.930	6.449.140.729.829
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.142.397.879	12.628.986.372
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.937.027.772.038	5.428.372.193.588
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	13.474.468.719	11.464.468.927
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	5.950.502.240.757	5.439.836.662.515

11/21 15/3 1/21

	Kỳ này	Kỳ trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	9.713.202.842	7.135.268.696
'- Lãi tiền cho vay	0	
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.630.000.000	7.210.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	27.766.807.245	4.073.859.117
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	9.398.861.409	
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.367.945.836	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	59.110.010.087	18.419.127.813
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Kỳ này 365.893.027.814	Kỳ trước 390.623.265.254
'+ Ngắn hạn	1.741.083.333	6.454.042.140
'+ Dài hạn	364.151.944.481	384.169.223.114
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.198.212	118.802.661
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	211.984.539.603	160.626.881.170
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	534.314.633	4.988.051.263
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ (CLTG phân bổ)	211.450.224.970	155.638.829.907
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	963.127.666	686.513.415.410
- Chi phí tài chính khác	18.293.136.862	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
Cộng	597.146.030.157	1.237.882.364.495
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Kỳ này 452.727.273	Kỳ trước 0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
'- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
'- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	307.789.471	140.618.196
Cộng	760.516.744	140.618.196

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	17.373.318	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	736.685.877	8.244.527.187
Cộng	754.059.195	8.244.527.187
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	164.069.159.523	148.396.827.321
- Chi phí nhân viên quản lý	0	0
+ Tiền lương	81.600.796.217	63.873.507.746
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	5.876.267.342	5.293.050.782
+ Tiền ăn ca	2.929.146.199	3.130.530.051
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu quản lý	1.151.588.851	1.001.508.710
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.121.607.443	3.092.931.098
- Chi phí khấu hao	17.971.607.863	15.750.858.389
- Thuế và lệ phí	144.345.437	4.713.800.851
- Chi phí dự phòng	0	5.061.330.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.729.886.209	11.087.607.056
- Chi phí khác bằng tiền	44.543.913.962	35.391.702.638
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	0	0
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	0	0
+ Tiền ăn ca	0	0
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	0	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	6.114.571.400.280	5.588.233.489.836
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.219.531.979.576	3.809.259.485.829
+ Nguyên vật liệu	247.099.708.058	171.010.457.128
+ Nhiên liệu	3.927.551.097.831	3.596.235.660.766
+ Động lực	44.881.173.687	42.013.367.935
- Chi phí nhân công	226.890.851.758	191.053.074.245
+ Tiền lương	197.810.212.008	164.656.789.429
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	18.716.134.304	15.926.014.964
+ Ăn ca	10.364.505.446	10.470.269.852
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.389.068.873.090	1.332.636.852.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.476.040.934	80.077.368.552
- Chi phí khác bằng tiền	185.603.654.922	175.206.708.951
b. Sản xuất than	329.595.073.020	262.913.981.260
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.797.536.510	131.456.990.630
+ Nguyên vật liệu	164.797.536.510	131.456.990.630
+ Nhiên liệu	0	0
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c. Sản xuất điện	164.797.536.510	131.456.990.630
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.873.867.036.815	5.412.445.060.273
+ Nguyên vật liệu	3.979.358.536.446	3.633.900.922.056
	184.676.729.822	138.549.302.912

+ <i>Nhiên liệu</i>	3.762.753.561.321	3.464.778.670.136
+ <i>Động lực</i>		
- Chi phí nhân công	31.928.245.303	30.572.949.008
+ <i>Tiền lương</i>	226.645.715.758	191.053.074.245
+ <i>BHXH, BHYT, KPCD</i>	197.565.076.008	164.656.789.429
+ <i>Ăn ca</i>	18.716.134.304	15.926.014.964
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.364.505.446	10.470.269.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.389.068.873.090	1.332.636.852.259
- Chi phí khác bằng tiền	93.476.040.934	80.077.368.552
d. Sản xuất khoáng sản	185.317.870.587	174.776.843.161
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.373.452.984	
+ <i>Nguyên vật liệu</i>	62.373.452.984	32.461.154.216
g. Sản xuất vật liệu xây dựng	62.373.452.984	32.461.154.216
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.905.252	405.815.790
+ <i>Nguyên vật liệu</i>	49.525.252	0
- Chi phí khác bằng tiền	49.525.252	0
j. Kinh doanh dịch vụ	9.380.000	405.815.790
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	13.474.468.719	11.464.468.927
+ <i>Nguyên vật liệu</i>	12.952.928.384	11.440.418.927
+ <i>Nhiên liệu</i>	0	0
+ <i>Động lực</i>	0	0
- Chi phí nhân công	12.952.928.384	11.440.418.927
+ <i>Tiền lương</i>	245.136.000	0
+ <i>BHXH, BHYT, KPCD</i>	245.136.000	0
+ <i>Ăn ca</i>	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
	276.404.335	24.050.000

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- + Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- + Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
- + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

1509359986

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		9.988.805.441	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		9.988.805.441	0

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		0	0

